|  |  |
| --- | --- |
|  | **KHUNG MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I****Năm học: 2024 - 2025****Môn Hóa Học : lớp 10** |

**A. THỜI GIAN: 45 PHÚT**

**B. CẤU TRÚC ĐỀ THI (04 PHẦN)**

**I. PHẦN 1: 18 Câu trắc nghiệm 4 lựa chọn - 4.5 điểm).**
**II. PHẦN 2: 02 câu trắc nghiệm (Đ/S)- 2 điểm.**

**III. PHẦN 3: 03 trắc nghiệm trả lời ngắn – 1,5 điểm**

**II. PHẦN 4: 02 câu tự luận - 2 điểm.**

**C. MA TRẬN NỘI DUNG**

**Mức độ đánh giá:** 50% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị kiến thức** | **Số** **tiết** | **Phần trắc nghiệm** | **Phần tự luận** | **Điểm**  |
| **Phần I (TNNLC)** | **Phần II (TN Đ/S)** | **Phần III (TN TLN)** |  |
| **Nhận biết** | **Thông** **hiểu** | **Vận dụng** | **Nhận biết** | **Thông** **hiểu** | **Vận dụng** | **Nhận biết** | **Thông** **hiểu** | **Vận dụng** | **Nhận biết**  | **Thông hiểu** | **Vận dụng** |  |
| Nhập môn hóa học  | **2** | **5** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **1,25** |
| Các thành phần của nguyên tử  | **2** | **4** |  |  | **1** |  |  |  | **1** |  |  |  |  | **1,6** |
| Nguyên tố hoá học  | **3** | **2** |  |  | **1** |  | **1** |  |  |  |  |  | **1** | **2,1** |
| Cấu trúc lớp vỏ electron nguyên tử   | **4** | **3** |  |  | **1** |  | **1** |  | **1** |  |  |  | **1** | **2,9** |
| Cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học  | **3** | **4** |  |  | **1** | **2** |  |  | **1** |  |  |  |  | **2,15** |
| **Tổng**  |  | **18** |  |  | **4** | **2** | **2** |  | **3** |  |  |  | **2** |  |
|  | **18 câu** |  **2 câu (8 lệnh hỏi)** |  **3 câu** |  **2 câu** |  |

**D. BẢN ĐẶC TẢ**

| **TT** | **Chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng** **cần kiểm tra, đánh giá** | **Phần 1**  | **Phần 2** | **Phần 3** | **Tự luận** |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Câu** | **Câu** | **Câu** |  |
| **1** | **NHẬP MÔN HOÁ HỌC****(2 TIẾT)** | **Nhập môn hoá học** **(2 tiết) -1,25** | **Nhận biết**  | – Nêu được đối tượng nghiên cứu của hoá học. | **1.1****1.2** |  |  |  |  |
| – Nêu được vai trò của hoá học đối với đời sống, sản xuất,... | **1.3****1.4****1.5** |  |  |  |
| ***Thông hiểu*** | Trình bày được phương pháp học tập và nghiên cứu hoá học. |  |  |  |  |
| **2** | **CẤU TẠO NGUYÊN TỬ (8 tiết)****2 tiết ôn tập** | **1. Các thành phần của nguyên tử** **(2 tiết) -1,5** | ***Nhận biết*** | – Trình bày được thành phần của nguyên tử (nguyên tử vô cùng nhỏ; nguyên tử gồm 2 phần: hạt nhân và lớp vỏ nguyên tử; hạt nhân tạo nên bởi các hạt proton (p), neutron (n); Lớp vỏ tạo nên bởi các electron (e); điện tích, khối lượng mỗi loại hạt). | ***1.6******1.7******1.8******1.9*** | ***2.2a*** |  |  |  |
| ***Thông hiểu*** | – So sánh được khối lượng của electron với proton và neutron, kích thước của hạt nhân với kích thước nguyên tử. |  |  | ***3.3*** |  |  |
| **Nguyên tố hoá học** **(3 tiết)-2** | ***Nhận biết*** | – \*Trình bày được khái niệm về nguyên tố hoá học, số hiệu nguyên tử và kí hiệu nguyên tử. | ***1.10*** | ***2.1a*** |  |  |  |
| – Phát biểu được khái niệm đồng vị, nguyên tử khối. | ***1.11*** |  |  |  |
| ***Vận dụng*** | – Tính được nguyên tử khối trung bình (theo amu) dựa vào khối lượng nguyên tử và phần trăm số nguyên tử của các đồng vị theo phổ khối lượng được cung cấp.  |  | ***2.2d*** |  | ***4.1*** |
|  **Cấu trúc lớp vỏ electron nguyên tử** **(4 tiết- 3** | ***Nhận biết*** | – Nêu được khái niệm về orbital nguyên tử (AO).  | ***1.12*** |  |  |  |  **2,9** |
| - Mô tả được hình dạng của AO (s, p), số lượng electron trong 1 AO. | ***1.13*** |  |  |  |
| – \*Trình bày được khái niệm lớp electron, phân lớp electron. | ***1.14*** | ***2.2b*** |  |  |
| ***Thông hiểu*** | – Trình bày được mô hình của Rutherford – Bohr mô tả sự chuyển động của electron trong nguyên tử.  |  |  |  |  |
| – Trình bày được mô hình hiện đại mô tả sự chuyển động của electron trong nguyên tử. |  |  |  |  |  |
| - So sánh được mô hình của Rutherford – Bohr vớimô hình hiện đại mô tả sự chuyển động của electron trong nguyên tử. |  |  |  |  |
| – Trình bày được mối quan hệ về số lượng phân lớp trong một lớp. Liên hệ được về số lượng AO trong một phân lớp, trong một lớp. |  |  | ***3.1\**** |  |
| – Viết được cấu hình electron nguyên tử theo lớp, phân lớp electron và theo ô orbital khi biết số hiệu nguyên tử Z của 20 nguyên tố đầu tiên trong bảng tuần hoàn.  |  |  | ***3.1\**** |  |
| ***Vận dụng*** | – Dựa vào đặc điểm cấu hình electron lớp ngoài cùng của nguyên tử dự đoán được tính chất hoá học cơ bản (kim loại hay phi kim) của nguyên tố tương ứng. |  | ***2.1d*** |  | ***4.2*** |
| **3** | BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ HOÁ HỌC (9 tiết)(6 tiết + 2 tiết ôn chương + 1 tiết ôn GK1) | **1. Cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (3 tiết)****2,25** | ***Nhận biết***  | – Nêu được về lịch sử phát minh định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học. | ***1.15******1.16*** |  |  |  | **2,15** |
| – Mô tả được cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học và nêu được các khái niệm liên quan (ô, chu kì, nhóm). | ***1.17******1.18*** | ***2.1b*** |  |  |
| ***Thông hiểu*** | – \*Nêu được nguyên tắc sắp xếp của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (dựa theo cấu hình electron). |  |  |  |  | ***1,0*** |
| – Phân loại được nguyên tố (dựa theo cấu hình electron: nguyên tố s, p, d, f; dựa theo tính chất hoá học: kim loại, phi kim, khí hiếm). |  | ***2.1c******2.2c*** | ***3.2*** |  |
| **Tổng câu** |  |  | **18** | **8** | **3** | **2** | **31 lệnh hỏi****( 10 điểm)** |